



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2020  
NIÊN ĐỘ TỪ 01/04/2020 – 30/06/2020



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>818,642,113,154</b>	<b>753,727,169,789</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>816,123,925,875</b>	<b>751,261,104,143</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	13,883,791,999	213,143,306,701
1.1. Tiền	111.1		8,883,791,999	11,143,306,701
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5,000,000,000	202,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6	762,005,900,900	426,005,870,550
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			100,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		15,857,312,253	
5. Các khoản phải thu	117		22,215,077,933	11,936,394,546
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22,215,077,933	11,936,394,546
5.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22,215,077,933	11,936,394,546
6. Trả trước cho người bán	118	7	2,071,509,375	99,509,375
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	86,550,321	76,022,971
8. Các khoản phải thu khác	122		3,783,094	
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;139)</b>	<b>130</b>	<b>9</b>	<b>2,518,187,279</b>	<b>2,466,065,646</b>
1. Tạm ứng	131		1,079,664,543	1,079,664,543
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		253,560,000	253,560,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,047,312,037	1,132,841,103
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		137,650,699	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>339,860,176,829</b>	<b>150,436,520,557</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>321,240,800,000</b>	<b>130,280,109,589</b>
1. Các khoản đầu tư	212		321,240,800,000	130,280,109,589
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		321,240,800,000	130,280,109,589
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,702,347,086</b>	<b>18,785,897,097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9,645,406,779	10,916,367,058
- Nguyên giá	222		25,168,342,049	25,135,622,049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,522,935,270)	(14,219,254,991)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7,056,940,307	7,869,530,039
- Nguyên giá	228		14,651,775,600	14,651,775,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,594,835,293)	(6,782,245,561)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>1,917,029,743</b>	<b>1,370,513,871</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,097,880,000	531,780,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		512,585,589	544,499,488
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	306,564,154	294,234,383
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1,158,502,289,983</b>	<b>904,163,690,346</b>

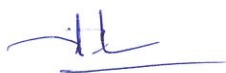
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>244,346,419,344</b>	<b>6,096,555,844</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>244,346,419,344</b>	<b>6,096,555,844</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		238,757,500,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		238,757,500,000	
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		32,191,931	26,825,222
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		360,986,302	360,986,302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	4,257,446,743	5,114,986,628
5. Phải trả người lao động	323		122,662,500	
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		184,446,687	8,835,328
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		613,230,146	302,533,993
8. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		17,955,035	17,955,035
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			144,433,336
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			120,000,000
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
<b>A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>914,155,870,639</b>	<b>898,067,134,502</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>914,155,870,639</b>	<b>898,067,134,502</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		812,600,000,000	812,600,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		812,600,000,000	812,600,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		812,600,000,000	812,600,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3,732,438,001	3,732,438,001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,732,438,001	3,732,438,001
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		94,090,994,637	78,002,258,500
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		94,082,277,856	77,995,724,892
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8,716,781	6,533,608
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1,158,502,289,983</b>	<b>904,163,690,346</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT (SỐ LƯỢNG)</b>			-	
1. Ngoại tệ các loại	005		181,841	95,333
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		303	286
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	16.1	232,196,680,000	191,487,540,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		221,871,880,000	191,458,540,000
b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,000,000,000	
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		324,800,000	29,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		250,000,000,000	250,000,000,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		250,000,000,000	250,000,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	42,400,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	16.2	20,977,385,171	956,486,605
4.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		9,483,581,078	914,883,388
4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		38,782,586	23,905,716
4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		11,455,021,507	17,697,501
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		11,441,203,007	3,980,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		13,818,500	13,717,501
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	16.3	20,973,150,831	952,252,265
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20,088,041,452	51,228,573
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		885,109,379	901,023,692
6. Phải trả cô tức, gốc và lãi trái phiếu	035	16.3	4,234,340	4,234,340

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Nhật Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020



Kang Sang In



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Quý 2 năm 2020

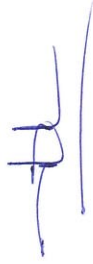
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		12,185,694,853	11,607,258,836	23,060,689,380	22,401,532,809
a. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		767,000	-	767,000	-
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	17	12,184,927,853	11,607,258,836	23,059,922,380	22,401,532,809
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		5,351,232,878	5,587,200,549	9,217,698,645	10,147,656,440
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		26,054,149	-	26,054,149	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,347,775,759	160,848,003	11,588,482,995	344,092,383
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		200,000,000	-	200,000,000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		21,904,870	15,288,000	60,047,033	38,856,000
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5,047,903,977	13,580,611,896	6,131,864,586	16,356,482,193
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	(1,021,254)
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>34,180,566,486</b>	<b>30,951,207,284</b>	<b>50,284,836,788</b>	<b>49,287,598,571</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		736,650	172,800	736,650	172,800
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		736,650	172,800	736,650	172,800
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		4,931,507	-	4,931,507	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	18	3,078,493,488	2,039,520,296	5,070,341,231	4,104,536,505
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		36,325,138	12,787,773	76,678,726	27,310,482
2.4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	19	4,558,526,667	4,367,047,773	8,903,335,841	6,844,511,159
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>7,679,013,450</b>	<b>6,419,528,642</b>	<b>14,056,023,955</b>	<b>10,976,530,946</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		24,381,647	23,059,112	24,381,647	23,074,415
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		2,926,846	2,111,320	7,070,188	7,214,970
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>27,308,493</b>	<b>25,170,432</b>	<b>31,451,835</b>	<b>30,289,385</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						



4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		10,637,276	391,839	19,209,772	9,021,235
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,458,519,709	2,393,802,079	1,458,519,709	3,614,199,340
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;56)</b>	<b>60</b>		<b>1,469,156,985</b>	<b>2,394,193,918</b>	<b>1,477,729,481</b>	<b>3,623,220,575</b>
<b>V. CHI BAN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	20	7,596,735,155	4,913,717,622	14,671,612,428	8,953,031,948
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>17,462,969,389</b>	<b>17,248,937,534</b>	<b>20,110,922,759</b>	<b>25,765,104,487</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		2,072	791	2,112	1,081
8.2. Chi phí khác	72		1,790	37	4,700	162
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>282</b>	<b>754</b>	<b>(2,588)</b>	<b>919</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>17,462,969,671</b>	<b>17,248,938,288</b>	<b>20,110,920,171</b>	<b>25,765,105,406</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17,456,694,382	17,226,215,974	20,104,644,882	25,742,383,092
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,275,289	22,722,314	6,275,289	22,722,314
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>3,492,593,934</b>	<b>3,449,787,658</b>	<b>4,022,184,034</b>	<b>5,153,021,082</b>
10.1. Current CIT expense	100.1		3,492,593,934	3,449,787,658	4,022,184,034	5,153,021,082
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>13,970,375,737</b>	<b>13,799,150,630</b>	<b>16,088,736,137</b>	<b>20,612,084,324</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
Tổng thu nhập toàn diện	<b>400</b>		13,970,375,737	13,799,150,630	16,088,736,137	20,612,084,324
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	<b>500</b>					

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhật Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

TUQ. Tổng Giám đốc

C. Phó Tổng Giám đốc

S. TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

CHỨNG KHOÁN

SHINHAN

VIỆT NAM

QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Kang Sang In



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>20,110,920,171</b>	<b>25,765,105,406</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(18,647,686,476)</b>	<b>(15,359,615,214)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		2,116,270,011	2,110,417,914
- Chi phí lãi vay	06		1,463,451,217	3,614,199,340
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(12,329,771)	1,021,254
- Dự thu tiền lãi	08		(22,215,077,933)	(21,085,253,722)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>736,650</b>	<b>172,800</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		736,650	172,800
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(767,000)</b>	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(767,000)	
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(439,447,498,047)</b>	<b>(93,645,659,701)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(336,000,000,000)	(44,187,110,651)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(90,960,690,411)	(42,452,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(15,857,312,253)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		11,936,394,546	9,126,235,637
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(10,527,350)	(11,943,968,751)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3,783,094)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(703,750,699)	(309,702,255)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(302,533,993)	(169,255,631)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		117,442,965	156,134,826
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(4,542,449,482)	(5,422,518,270)
(-) Lãi vay đã trả	44		(850,221,071)	(1,649,095,892)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,972,000,000)	1,878,879,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		175,611,359	150,434,572
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(337,274,437)	982,963,889
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		122,662,500	48,052,100
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(259,066,627)	145,291,725
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(437,984,294,702)</b>	<b>(83,239,996,709)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(32,720,000)	(318,175,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(32,720,000)</b>	<b>(318,175,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay gốc	73		309,757,500,000	333,137,931,034
1.1. Tiền vay khác	73.2		309,757,500,000	333,137,931,034
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(71,000,000,000)	(219,000,000,000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(71,000,000,000)	(219,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>238,757,500,000</b>	<b>114,137,931,034</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(199,259,514,702)</b>	<b>30,579,759,325</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>213,143,306,701</b>	<b>15,730,581,116</b>
- Tiền	101.1		11,143,306,701	15,730,581,116
- Các khoản tương đương tiền	101.2		202,000,000,000	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>13,883,791,999</b>	<b>46,310,340,441</b>
- Tiền	103.1		8,883,791,999	2,310,340,441
- Các khoản tương đương tiền	103.2		5,000,000,000	44,000,000,000



## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		31,473,818,901	14,305,551,744
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(74,163,087,520)	(16,460,954,668)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		157,126,875,775	16,748,592,289
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(94,416,708,590)	(13,776,686,630)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		154,331,716	260,132,205
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(154,331,716)	(260,132,205)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>20,020,898,566</b>	<b>816,502,735</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		<b>956,486,605</b>	<b>428,603,543</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		914,883,388	346,538,543
	33		23,905,716	32,295,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
	34		17,697,501	49,770,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán				
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>20,977,385,171</b>	<b>1,245,106,278</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		<b>20,977,385,171</b>	<b>1,245,106,278</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		9,483,581,078	1,183,910,687
	43		38,782,586	12,570,591
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
	44		11,455,021,507	48,625,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán				

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhật Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

TUQ Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc



Kang Sang In



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
	N-1	N	Quý này năm trước		Quý năm này		N-1	N
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812,600,000,000	812,600,000,000	-	-	-	-	812,600,000,000	812,600,000,000
1.1. Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung	677,600,000,000	677,600,000,000	-	-	-	-	677,600,000,000	677,600,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	743,856,969	3,732,438,001	-	-	-	-	743,856,969	3,732,438,001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	743,856,969	3,732,438,001	-	-	-	-	743,856,969	3,732,438,001
4. Lợi nhuận chưa phân phối	31,843,248,604	80,120,618,900	13,802,823,922	3,673,292	14,918,277,017	947,901,280	45,642,399,234	94,090,994,637
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31,837,566,670	80,114,085,292	13,779,928,808	172,800	14,912,001,728	943,809,164	45,617,322,678	94,082,277,856
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	5,681,934	6,533,608	22,895,114	3,500,492	6,275,289	4,092,116	25,076,556	8,716,781
<b>Tổng cộng</b>	<b>845,930,962,542</b>	<b>900,185,494,902</b>	<b>13,802,823,922</b>	<b>3,673,292</b>	<b>14,918,277,017</b>	<b>947,901,280</b>	<b>859,730,113,172</b>	<b>914,155,870,639</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
<b>Tổng cộng</b>								

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhật Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2020

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (Công ty) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép thay đổi kinh doanh số 62/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2017.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation, Hàn Quốc (Công ty mẹ).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 2201, lầu 22 và phòng 805, lầu 8, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

##### *Quy mô vốn*

Vốn chủ sở hữu là: 812.600.000.000 VND, vốn pháp định 85.000.000.000 VND

##### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

### 2. CƠ SỞ TRINI ĐẦY

#### 2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);



- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3. TÓM TẮT CÁC CHIẾN LƯỢC SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### **3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.



### 3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### 3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.10 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.



### 3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

### 3.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong năm.



Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### **3.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

### **3.11 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### **3.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

### **3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.14 Lợi ích của nhân viên**

#### **3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### **3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu



được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

### **3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### **3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

### **3.19 Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

### **Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

### **3.20 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	134.519.000	68.618.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	8.749.272.999	11.074.688.701
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	5.000.000.000	202.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>13.883.791.999</u></b>	<b><u>213.143.306.701</u></b>



**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong quý (VND)</i>
<b>a. Cửa Công ty</b>		
- Trái phiếu	1.200.200	321.240.800.000
<b>b. Cửa nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	4.612.733	82.740.864.100
<b>Tổng</b>	<b><u>5.812.933</u></b>	<b><u>403.981.664.100</u></b>

**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**6.1 Cổ phiếu niêm yết (FVTPL)**

	<i>Số cuối quý này</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	3.429.058	3.429.058	3.429.058	3.429.058
Chênh lệch đánh giá lại		2.471.842		2.441.492
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>3.429.058</u></b>	<b><u>5.900.900</u></b>	<b><u>3.429.058</u></b>	<b><u>5.870.550</u></b>

**6.2 Công cụ thị trường tiền tệ (FVTPL)**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng, chứng chỉ quỹ	762.000.000.000	426.000.000.000
	<b><u>762.000.000.000</u></b>	<b><u>426.000.000.000</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công ty cổ phần Lottle- HTP Việt Nam	99.509.375	99.509.375
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	1.972.000.000	
	<b><u>2.071.509.375</u></b>	<b><u>99.509.375</u></b>

**8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu hoạt động môi giới	4.998.591	6.254.971
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	81.551.730	69.768.000
	<b><u>86.550.321</u></b>	<b><u>76.022.971</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng của nhân viên	1.079.664.543	1.079.664.543
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	253.560.000	253.560.000
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	137.650.699	
Các khoản trả trước khác	1.047.312.037	1.132.841.103
	<b><u>2.518.187.279</u></b>	<b><u>2.466.065.646</u></b>



## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	10.497.813.957	25.135.622.049
Mua sắm mới			32.720.000	32.720.000
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	10.530.533.957	25.168.342.049
<b>Hao mòn lũy kế</b>				-
Số dư đầu kỳ	1.192.400.039	6.684.275.403	6.993.908.439	14.870.583.881
Khấu hao trong kỳ	32.227.029	412.182.813	207.941.547	652.351.389
Số dư cuối kỳ	1.224.627.068	7.096.458.216	7.201.849.986	15.522.935.270
<b>Giá trị còn lại</b>				-
Số dư đầu kỳ	96.681.061	6.664.451.589	3.503.905.518	10.265.038.168
Số dư cuối kỳ	64.454.032	6.252.268.776	3.328.683.971	9.645.406.779

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	314.420.000	14.253.155.600	84.200.000	14.651.775.600
Số cuối kỳ	314.420.000	14.253.155.600	84.200.000	14.651.775.600
<b>Hao mòn lũy kế</b>				-
Số dư đầu kỳ		7.104.340.427	84.200.000	7.188.540.427
Hao mòn trong kỳ		406.294.866		406.294.866
Số dư cuối kỳ	-	7.510.635.293	84.200.000	7.594.835.293
<b>Giá trị còn lại</b>				-
Số dư đầu kỳ	314.420.000	7.148.815.173	-	7.463.235.173
Số dư cuối kỳ	314.420.000	6.742.520.307	-	7.056.940.307

## 12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.082.880.000	516.780.000
Đặt cọc thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	512.585.589	544.499.488
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	306.564.154	294.234.383
	<b>1.917.029.743</b>	<b>1.370.513.871</b>



**13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.329.771	0
Tiền lãi phân bổ hằng năm	174.234.383	174.234.383
	<b>306.564.154</b>	<b>294.234.383</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế TNCN cán bộ nhân viên	309.669.690	881.530.230
Thuế TNCN đầu tư chứng khoán của NĐT	6.771.075	12.539.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.492.593.934	4.012.859.382
Các loại thuế khác	448.412.044	208.057.688
	<b>4.257.446.743</b>	<b>5.114.986.628</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>812.600.000.000</b>	<b>812.600.000.000</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	812.600.000.000	812.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.732.438.001	3.732.438.001
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.732.438.001	3.732.438.001
<b>Lãi/Lỗ lũy kế</b>	<b>94.090.994.637</b>	<b>78.002.258.500</b>
Lỗ đã thực hiện	94.082.277.856	77.995.724.892
Lỗ chưa thực hiện	8.716.781	6.533.608
	<b>914.155.870.639</b>	<b>898.067.134.502</b>

**16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**16.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	221.871.880.000	191.458.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	324.800.000	29.000.000
	<b>232.196.680.000</b>	<b>191.487.540.000</b>

**16.2 Tiền gửi nhà đầu tư**

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	VND	VND
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</b>		
Của nhà đầu tư trong nước	8.635.649.685	51.482.913
Của nhà đầu tư nước ngoài	847.931.393	863.400.475
<b>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</b>	<b>38 782 586</b>	<b>23 905 716</b>
<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</b>		
Của nhà đầu tư trong nước	11.441.203.007	3.980.000
Của nhà đầu tư nước ngoài	13.818.500	13.717.501
	<b>20.977.385.171</b>	<b>956.486.605</b>



**16.3 Phải trả nhà đầu tư của công ty chứng khoán**

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	VND	VND
<b>Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</b>		
Của nhà đầu tư trong nước	20.088.041.452	51.228.573
Của nhà đầu tư nước ngoài	885.109.379	901.023.692
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	4.234.340	4.234.340
	<b>20.977.385.171</b>	<b>956.486.605</b>
<b>17. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL</b>		
	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, cổ tức	12.184.927.853	11.607.258.836
	<b>12.184.927.853</b>	<b>11.607.258.836</b>
<b>18. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN</b>		
	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao	799.381.248	799.381.248
Chi phí giao dịch chứng khoán	41.709.697	25.222.754
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.403.289.555	219.867.457
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	703.315.963	872.155.673
Chi phí khác	130.797.025	122.893.164
	<b>3.078.493.488</b>	<b>2.039.520.296</b>

## 19. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	3.248.415.110	2.567.259.466
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.261.589.217	1.718.534.612
Chi phí khác	48.522.340	81.253.695
	<b>4.558.526.667</b>	<b>4.367.047.773</b>

## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.952.048.517	1.112.809.170
Lương và các khoản phúc lợi	4.946.315.149	3.072.203.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.242.508	260.057.322
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.640.416	19.537.916
Chi phí thuế, phí và lệ phí	0	1.591.000
Chi phí khác	421.488.565	447.518.569
	<b>7.596.735.155</b>	<b>4.913.717.622</b>

## 21. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc)	Công ty mẹ	Chi phí môi giới	133.907.251	126.027.432
		Phí tư vấn	4.000.004.318	908.933.928
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Đồng kiểm soát bởi tập đoàn Shinhan	Thu lãi tiền gửi	837.502.447	499.937.999
		Chi phí dịch vụ	495.000	825.000



## 22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

**Người kiểm soát:**



---

**Bà Nguyễn Thị Nhật Linh**

Kế toán Trưởng

**Người phê duyệt:**



---

**Ông Kang Sang In**

TUQ. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2020

The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that every entry, no matter how small, should be recorded to ensure the integrity of the financial statements. This includes not only sales and purchases but also expenses and income. The document also highlights the need for regular reconciliation of bank statements and the company's records to identify any discrepancies early on.

In addition, the document provides a detailed breakdown of the accounting cycle, from identifying the accounting entity to preparing financial statements. It explains how each step contributes to the overall accuracy and reliability of the financial data. The document also includes a section on the classification of assets and liabilities, providing examples and explanations for each category.

The second part of the document focuses on the practical application of accounting principles. It includes a series of exercises and case studies designed to help students understand how to apply the concepts they have learned. These exercises cover a wide range of scenarios, from simple transactions to more complex ones involving multiple accounts and adjustments. The document also provides a glossary of key terms and a list of references for further study.

Finally, the document concludes with a summary of the key points discussed throughout the text. It reiterates the importance of accuracy, consistency, and transparency in accounting, and encourages students to continue to learn and grow in their understanding of the subject. The document is intended to be a comprehensive resource for anyone interested in learning more about accounting and its role in business.